**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN Đ**
**TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày 24/08/2018
*Về việc"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Miền; ông Võ Minh Khôi
- *Thư ký phiên toà*: Bà Phạm Thị Sâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/08/2018, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân-Gia đình thụ lý số: 80/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/07/2018 về việc " Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/08/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị U Sinh năm 1974 Có mặt
Bị đơn: Anh Lê Trọng B Sinh năm 1968 Có mặt
Cùng địa chỉ: Thôn Mook T, xã IaD, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

-*Về quan hệ hôn nhân*: Chị Hà Thị U và anh Lê Trọng B có trải qua thời gian tìm hiểu khoảng 20 ngày sau đó tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn. Do thời gian tìm hiểu quá ngắn chưa hiểu biết về nhau nên trong cuộc sống phát sinh nhiều bất đồng, xô xát nhưng mâu thuẫn giữa chị U và anh B thực sự trầm trọng, hai bên không thể tiếp tục sống chung bắt đầu từ đầu năm 2018 đến nay, chị U đã bỏ ra ngoài thuê nhà sống riêng không sống cùng anh B. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ không còn khả năng hàn gắn nên chị U làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Trọng B.

-*Về con chungvà nuôi con chung*: Chị U và anh B có 04 con chung gồm:

1/ Lê Trọng H Sinh năm 1993,
2/Lê Hoàng A Sinh ngày 03/04/ 2000
3/ Lê Hoàng M Sinh ngày 26/01/2008

4/ Lê Quỳnh C Sinh ngày 19/10/2014.

Cháu H và cháu A đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân, chị U và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu M và cháu C còn nhỏ, chị U và anh B tự nguyện thỏa thuận giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu M và cháu C mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2018 cho đến khi cháu M và cháu C thành niên có khả năng lao động và tự lập được.

-*Về tài sản chung, nợ chung*: Chị U và anh B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về án phí*: Chị U tự nguyện chịu toàn bộ án phí về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ các đương sự giao nộp cho Tòa án và đã tiếp cận công khai trong quá trình giải quyết vụ án, có trong hồ sơ gồm:

- 01 Sổ hộ khẩu gia đình ( Bản pho to công chứng );
- 02 Chứng minh nhân dân ( Bản pho to công chứng );
- 04 giấy khai sinh con (Bản sao)

Tại phiên toà:

- Chị U giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn với anh B và cũng được anh B nhất trí.
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung, án phí giải quyết vụ án, chị U và anh B vẫn giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án

* Ý kiến Phát biểu của Kiểm sát viên:

-Về tố tụng:

Chị U và anh B tự nguyện sống chung từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn, bất đồng, chị U xin ly hôn với anh B, và yêu cầu giải quyết về con chung. Do đó Toà án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là " Tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung " là đúng thẩm quyền.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của các Đương sự, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử tại phiên toà đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

-Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh B tự nguyện sống chung từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, vì vậy hôn nhân giữa chị U và anh B là hôn nhân không hợp pháp. Trong quá trình sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng nên chị U làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với mong muốn chấm dứt cuộc sống chung với anh Bằng là có cơ sở. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14,15 Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân - Gia đình tuyên bố: Không công nhận chị Hà Thị U và anh Lê Trọng B là vợ chồng.

+ Về con chung, nuôi con: Chị U và anh B công nhận có 04 con chung: Lê Trọng H, sinh năm 1993; Lê Hoàng A, sinh ngày 03/04/ 2000; Lê Hoàng M, sinh ngày 26/01/2008 và Lê Quỳnh C, sinh 19/10/2014.

Đối với cháu Lê Trọng H và cháu Lê Hoàng A đã trưởng thành và đã tự lập được, chị U và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Hoàng M Và Lê Quỳnh C, chị U và anh B tự thỏa thuận, giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu M và cháu C, chị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/con/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2018 cho đến các con thành niên có khả năng lao động và tự lập được. Xét thấy sự thỏa thuận của chị U và anh B là phù hợp với đạo đức xã hội, không trái qui định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+Về tài sản chung, nợ chung: Chị U và anh B tự thỏa thuận nên không đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+Về án phí*:* Chị U tự nguyện chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận *( Có bài phát biểu của Kiểm sát viên kèm theo)*

Tại phiên tòa, chị U và anh B giữ nguyên những ý kiến đã trình bày có trong hồ sơ vụ án, không yêu cầu Hội đồng xét xử triệu tập thêm người làm chứng, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị U và anh Lê Trọng B có trải qua thời gian tìm hiểu khoảng 20 ngày sau đó tự nguyện sống chung với nhau từ tháng 09 năm 1991 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa chị U và anh B là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận.

Trong thời gian sống chung giữa chị U và anh B thường xảy ra mâu thuẫn bất đồng. Tuy nhiên, mâu thuẫn thực sự trầm trọng không thể hàn gắn bắt đầu từ đầu năm 2018, chị U đã không cùng sống chung cùng anh B mà bỏ ra ngoài thuê nhà sống riêng cho đến nay không còn tình cảm với anh B, cả hai bên không còn quan tâm đến nhau, cả chị U và anh B đều mong muốn Tòa án giải quyết cho họ được chấm dứt cuộc sống chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14,15 Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân - Gia đình cần tuyên bố: Không công nhận chị Hà Thị U và anh Lê Trọng B là vợ chồng.

[2] Về con chung, nuôi con: Chị U và anh B công nhận có 04 con chung là: - Lê Trọng H sinh năm 1993;

- Lê Hoàng A sinh ngày 03/04/ 2000;
- Lê Hoàng M sinh ngày 26/01/2008
- Lê Quỳnh C sinh 19/10/2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị U và anh B đã tự nguyện thỏa thuận với nhau việc nuôi con như sau: Đối với cháu H và cháu A đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên chị U và anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu M và cháu C, chị U và anh B tự nguyện thỏa thuận, giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, Chị U tự nguyện cấp

dưỡng nuôi con 1.000.000đ/con/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2018 cho đến khi các con thành niên có khả năng lao động và tự lập được.

Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận giữa chị U và anh B là tự nguyện không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức nên cần áp dụng điều 81,82,83,83, 110, 116,117, 118 của Luật Hôn nhân - Gia đình: Công nhận sự thỏa thuận về con chung giữa chị U và anh B là có căn cứ và đúng qui định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung, nợ chung : Chị U và anh B tự thỏa thuận

[4] Về án phí: Chị Hà Thị U tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn là 300.000đ ( Ba trăm ngàn đồng ) và 300.000đ ( Ba trăm ngàn đồng ) án phí về cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quĩ theo quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên***

## QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 14,15 Khoản 2 Điều 53 các Điều 81, 82 ,83, 83, 110, 116,117,118 của Luật Hôn nhân - Gia đình và Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

-Căn cứ Điều 28, 35, 39 144, 147, 264, 266, 269, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị U

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hà Thị U và anh Lê Trọng B là vợ chồng.

- Về con chung, nuôi con: Theo nguyện vọng của con, chị U và anh B tự nguyện thỏa thuận, giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu M và cháu C, chị U cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/con/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08/2018 cho đến khi các con thành niên có khả năng lao động và tự lập được.

Chị U có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị U và anh B đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí: Chị Hà Thị U tự nguyện toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn là 300.000 đồng ( Ba trăm ngàn đồng ) và 300.000 đồng ( Ba trăm ngàn đồng ) án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng 600.000đ ( Sáu trăm ngàn đồng ) để sung ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ đồng theo biên lai thu tiền 0002960 ngày 11/07/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tiếp tục thu của chị U 300.000đ đồng ( Ba trăm ngàn đồng ).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ( 24/08/2018 )

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- THADS ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ KIM THOA**